TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TRẢNG BÀNG** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2021/HNGĐ-ST.
Ngày 03-6-2021.
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Minh Thư.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Ngô Minh Lý;

Bà Dương Thị Mỹ Liên.

***- Thư ký phiên tòa*:** ông Phạm Văn Hảnh - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Lệ Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 751/2021/TLST- HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2020 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2021; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: anh Nguyễn Hữu L, sinh năm 1992; Vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

Cư trú tại: xóm B, xã H, huyện P, tỉnh Bình Thuận.

Tạm trú: khu phố S, phường T, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- *Bị đơn*: chị Châu Thị B, sinh năm 1986; Vắng mặt.
Cư trú tại: ấp Q, xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

Tạm trú: khu phố A, phường T, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn anh Nguyễn Hữu L trình bày:

Anh và chị B chung sống với nhau vào năm 2014, không tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thị xã Trảng Bàng. Sau khi

cưới, vợ chồng anh thuê nhà trọ sống tại khu phố K, phường T, thị xã Trảng Bàng. Vợ chồng cùng làm công nhân. Cuộc sống vợ chồng bắt đầu mâu thuẫn từ năm 2020, nguyên nhân là do chị B nghi ngờ vô cớ việc anh có tình cảm với người phụ nữ khác, không còn lòng tin đối với anh, vợ chồng xuyên gây gỗ nhau, không còn hạnh phúc. Vợ chồng đã tự ly thân từ tháng 5-2020 đến nay, khi ly thân, anh dọn ra ngoài thuê nhà trọ sống tại khu phố S, phường T, thị xã Trảng Bàng. Nay anh yêu cầu được ly hôn chị B.

Về con chung: vợ chồng anh có 02 người con chung là cháu Nguyễn Châu A, sinh ngày 07-6-2014 và cháu Nguyễn Châu Hoàng M, sinh ngày 04-6-2015. Hiện tại cháu A và cháu M đang sống cùng với chị B. Cháu A và cháu M rất khỏe mạnh, phát triển bình thường, không bị bệnh tật, dị tật bẩm sinh. Khi ly hôn, anh đồng ý để chị B được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu A và cháu M, anh đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu A và cháu M mỗi cháu 3.000.000 (Ba triệu) đồng/tháng.

Về tài sản chung: anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: vợ chồng anh không nợ ai.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn – chị Châu Thị B trình bày:

Chị thừa nhận lời trình bày của anh L về thời gian chung sống, có đăng ký kết hôn là đúng. Sau khi cưới, vợ chồng chị thuê nhà trọ sống tại khu phố K, đến ngày 10-3-2021,vợ chồng chị đã chuyển đến sống tại nhà trọ L, thuộc khu phố X, phường T, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh đến nay. Vợ chồng bắt đầu mâu thuẫn từ đầu năm 2020, nguyên nhân là do chị nghi ngờ anh L có tình cảm với người phụ nữ khác vì chị phát hiện anh L thường xuyên nhắn tin với người này nên vợ chồng chị gây gỗ nhau. Ngoài ra, giữa vợ chồng không có mâu thuẫn gì khác. Vợ chồng chị đã tự ly thân từ tháng 5-2020 đến nay, anh L đã dọn ra ngoài thuê nhà trọ sống. Nay chị không đồng ý ly hôn anh L, yêu cầu được đoàn tụ cùng anh L vì con của chị và anh L còn quá nhỏ, chị muốn con có gia đình đầy đủ cha, mẹ.

Về con chung: vợ chồng chị có 02 người con chung là cháu Nguyễn Châu A, sinh ngày 07-6-2014 và cháu Nguyễn Châu Hoàng M, sinh ngày 04-6-2015. Nếu Tòa án xét xử cho vợ chồng chị ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu A và cháu M, yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi cháu A và cháu M mỗi cháu 3.000.000 (Ba triệu) đồng/tháng. Hiện tại chị không mang thai.

Về tài sản chung: chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: vợ chồng chị không nợ ai.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Riêng bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 02 nhưng vắng mặt không lý do, không có thái độ tích cực trong việc chấp hành phát luật.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình xem xét quyết định:

Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Nguyễn Hữu L đối với chị Châu Thị B. Anh L được ly hôn chị B.

Về con chung: giao cháu Nguyễn Châu A, sinh ngày 07-6-2014 và cháu Nguyễn Châu Hoàng M, sinh ngày 04-6-2015 cho chị B tiếp tục nuôi dưỡng. Ghi nhận anh L tự nguyện đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu A và cháu M mỗi cháu 3.000.000 (Ba triệu) đồng/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: anh L và chị B không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: anh Nguyễn Hữu L vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Chị Châu Thị B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Anh L và chị B chung sống với nhau vào năm 2014, tuy không tổ chức lễ cưới nhưng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thị xã Trảng Bàng. Do đó, hôn nhân của anh, chị là hợp pháp. Quá trình chung sống vợ, chồng đã phát sinh mâu thuẫn từ đầu năm 2020, nguyên nhân là do chị B nghi ngờ anh L có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, giữa vợ chồng không còn lòng tin về tình cảm đối với nhau nên thường xuyên gây gỗ nhau. Vợ chồng anh L, chị B đã tự ly thân từ tháng 5-2020 đến nay, mỗi người thuê nhà trọ riêng để sinh sống.

Mặt khác, từ khi vợ chồng ly thân, chị B đã nhiều lần đặt vấn đề đoàn tụ nhưng anh L đều không đồng ý. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến

hành hòa giải nhiều lần nhưng anh L vẫn không đồng ý đoàn tụ cùng chị B. Tuy chị B yêu cầu được đoàn tụ cùng anh L và Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ nhưng chị B đều vắng mặt, cho thấy chị B và anh L đều không có thiện chí hàn gắn, đời sống hôn nhân của anh, chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, khả năng đoàn tụ giữa anh L và chị B đã không còn. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh L đối với chị B, cho anh L được ly hôn chị B là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật.

[2] Về con chung:

Cháu Nguyễn Châu A, sinh ngày 07-6-2014 và cháu Nguyễn Châu Hoàng M, sinh ngày 04-6-2015 hiện đang theo sống cùng chị B. Khi ly hôn, chị B có yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu A, cháu M và anh L cũng đồng ý. Do đó, Hội đồng xét xử giao cháu A và cháu M cho chị B tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Ghi nhận anh L tự nguyện đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Châu A, sinh ngày 07-6-2014 và cháu Nguyễn Châu Hoàng M, sinh ngày 04-6-2015 mỗi cháu 3.000.000 (ba triệu) đồng/tháng đến khi cháu A, cháu M đã thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: anh L và chị B không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[4] Như phân tích trên thì đề nghị của Viện kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở chấp nhận.

[5] Án phí: anh L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Nguyễn Hữu L đối với chị Châu Thị B.

Anh Nguyễn Hữu L được ly hôn chị Châu Thị B.

2. Về con chung:

Giao cháu Nguyễn Châu A, sinh ngày 07-6-2014 và cháu Nguyễn Châu Hoàng M, sinh ngày 04-6-2015 cho chị Châu Thị B được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Ghi nhận anh L tự nguyện đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Châu A, sinh ngày 07-6-2014 và cháu Nguyễn Châu Hoàng M, sinh ngày 04-6-2015 mỗi cháu 3.000.000 (ba triệu) đồng/tháng. Việc cấp dưỡng được thực hiện kể từ ngày tuyên án sơ thẩm đến khi cháu A, cháu M đã thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: anh L và chị B không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

4. Án phí: anh Nguyễn Hữu L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng và án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014999 ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Anh L còn phải nộp tiếp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Anh L, chị B có quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

6. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Trảng Bàng;
- Chi cục THADS thị xã Trảng Bàng;
- UBND phường T;
- Các đương sự;
- Lưu: Án văn, hồ sơ vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)